

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-29)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN		<i>An</i>	Sau	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH		<i>Tuấn Anh</i>	Sau	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221103	LONG DƯƠNG HA		<i>Long</i>	Năm	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
✓ 4	10221104	NGUYỄN BẢNG		<i>Bảng</i>	✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH		<i>Bình</i>	Sau	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU		<i>Châu</i>	Sau	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN		<i>Hoàng Lan</i>	Tam	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG		<i>Xuân Dũng</i>	Tam	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH		<i>Xuân Định</i>	Sau	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221110	LÊ LƯU GIANG		<i>Lưu Giang</i>	Tam	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP		<i>Trọng Giáp</i>	Tam	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221112	BÙI LẠI HÀ		<i>Lại Hà</i>	Sau	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ		<i>Hồng Hà</i>	Sau	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ		<i>Mỹ Hà</i>	Năm	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221115	HÀ THỊ HÀO		<i>Hà Thị Hào</i>	Năm	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP		<i>Công Hiệp</i>	Ba	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA		<i>Đăng Hòa</i>	Ba	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221118	NÔNG VĂN HỢI		<i>Văn Hoi</i>	Ba	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221119	LÊ MANH HÙNG		<i>Manh Hùng</i>	Ba	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221120	LÊ MANH HÙNG		<i>Manh Hùng</i>	Năm	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
✓ 21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG		<i>Việt Hùng</i>	Một	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG		<i>Cát K' Hương</i>	Năm	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221127	KON SƠ K'LIM		<i>Kon Sơ</i>	Sau	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG		<i>Minh Khang</i>	Sau	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH		<i>Quốc Khánh</i>	Ba	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA		<i>Đăng Khoa</i>	Sau	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221126	ĐÌNH VĂN KHƯƠNG		<i>Đình Văn Khương</i>	Ba	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221128	PHẠM MINH LIỆU		<i>Minh Liễu</i>	Sau	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN		<i>Thị Luận</i>	Sau	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221130	LÊ TUẤN MINH		<i>Tuấn Minh</i>	Sau	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM		<i>Ngọc Nam</i>	Năm	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG		<i>Thị Nương</i>	Ba	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Son
E. M. Quang

Phạm Đăng Thành Danh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-29)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK		<i>km</i>	Sau	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ		<i>phut</i>	Ba	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN		<i>phut</i>	Năm	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN		<i>phut</i>	Ba	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ		<i>phut</i>	Ba	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN		<i>son</i>	Sau	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN		<i>pham</i>	Sau	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10221140	VŨ TÀI		<i>vu</i>	Năm	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10221141	BÙI THỊ TÂM		<i>bui</i>	Sau	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUỖN		<i>huynh</i>	Sau	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM		<i>tran</i>	Ba	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10221144	HOÀNG VĂN THÁM			✓	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10221147	YA THANH		<i>ya</i>	Sau	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10221148	MA THANH		<i>ma</i>	Sau	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10221145	CHU VĂN THẮNG		<i>chu</i>	Năm	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG		<i>tran</i>	Sau	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10221149	NGUYỄN VĨNH THI		<i>thi</i>	Sau	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10221150	LONG VĂN THỤ		<i>long</i>	Ba	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRÌNH		<i>trinh</i>	Năm	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN		<i>pham</i>	Năm	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH		<i>pham</i>	Năm	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN		<i>mai</i>	Năm	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN		<i>luong</i>	✓	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Son

Phạm Đình Thành Đạt

Le M. Quang

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-14)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	1	An	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	1	Anh	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221103	LONG DUNG HA BANG	1	Bang	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221104	NGUYỄN BẢNG			V	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH	1	Bình	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	1	Chau	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	1	Chi	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	1	Dung	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH	1	Đình	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	1	Luu	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP	1	Giap	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221112	BÙI LẠI HÀ	1	Hai	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	1	Hong	8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	1	Hai	7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221115	HÀ THỊ HÀO	1	Hao	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP	1	Hiep	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	1	Hoa	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221118	NÔNG VĂN HỢI	1	Hoi	7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	1	Hung	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	1	Hung	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	1	Hung	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG	1	Huong	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221127	KON SƠ K'LIM	1	Lim	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG	1	Khang	9	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	1	Khanh	6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1	Khoa	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221126	ĐÌNH VĂN KHƯƠNG	1	Khuong	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221128	PHẠM MINH LIỆU	1	Lieu	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN	1	Luon	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221130	LÊ TUẤN MINH	1	Minh	8	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	1	Nam	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG	1	Nuong	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 52 Số tờ: 52 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 08 tháng 10 năm 2011

TS. Lê Quốc Tuấn

Lê Quốc Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-14)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK	1	<i>mi</i>	7	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	1	<i>phul</i>	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	1	<i>phk</i>	6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN	1	<i>huy</i>	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	1	<i>quy</i>	8	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	1	<i>son</i>	8	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN	1	<i>son</i>	8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10221140	VŨ TÀI	1	<i>tail</i>	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10221141	BÙI THỊ TÂM	1	<i>tail</i>	8	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUỖN	1	<i>huyn</i>	7	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM	1	<i>tail</i>	8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10221144	HOÀNG VĂN THÁM				12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10221147	YA THANH	1	<i>thanh</i>	7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10221148	MA THANH	1	<i>thanh</i>	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10221145	CHU VĂN THẮNG	1	<i>thang</i>	5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	1	<i>thang</i>	6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10221149	NGUYỄN VĨNH THI	1	<i>thi</i>	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10221150	LONG VĂN THỤ	1	<i>thi</i>	6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRÌNH	1	<i>thi</i>	6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN	1	<i>thi</i>	8	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	1	<i>thi</i>	8	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN	1	<i>thi</i>	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN				23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-14)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221103	LONG DUNG HA BANG	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221104	NGUYỄN BẢNG			✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	1		5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH	01		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	01		5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP	01		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221112	BÙI LẠI HÀ	01		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	01		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	01		5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221115	HÀ THỊ HÀO	01		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP	01		5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	1		2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221118	NÔNG VĂN HỢI	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01		2	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	01		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	01		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG	01		5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221127	KON SƠ K'LIM	02		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG	01		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221126	ĐÌNH VĂN KHƯƠNG	1		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221128	PHẠM MINH LIỆU	01		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN	01		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221130	LÊ TUẤN MINH	01		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	1		7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG	01		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 10 năm 2021

TH.S. NGÔ THIÊN

Hoàng Quốc Công

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-14)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK	1	<i>mm</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	1	<i>phul</i>	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	1	<i>phuc</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN	1	<i>hu</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	1	<i>quy</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	1	<i>son</i>	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN	1	<i>son</i>	7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221140	VŨ TÀI	1	<i>tail</i>	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221141	BÙI THỊ TÂM	01	<i>blant</i>	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUYỀN TÂM	01	<i>thm</i>	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM	1	<i>tham</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221144	HOÀNG VĂN THÁM	01	<i>tham</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221147	YA THANH	1	<i>thanh</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221148	MA THANH	01	<i>thanh</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221145	CHU VĂN THẮNG	1	<i>thang</i>	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	01	<i>thang</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221149	NGUYỄN VĨNH THI	01	<i>thi</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221150	LONG VĂN THỤ	01	<i>thi</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRINH	1	<i>thi</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN	1	<i>thi</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	1	<i>thi</i>	5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN	1	<i>thi</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Quang
Th

Th.S. NGÔ THIÊN

Hương Quốc Công

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Anh văn 2** (213602-32)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN			6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH			7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10221103	LONG DƯƠNG HA			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10221104	NGUYỄN BẢNG			✓	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH			7	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU			8	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI			8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG			5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH			7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10221110	LÊ LƯU GIANG			5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP			6	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10221112	BÙI LẠI HÀ			5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ			5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ			6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10221115	HÀ THỊ HÀO			5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP			5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10221118	NÔNG VĂN HỢI			6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG			5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG			6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG			6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG			5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10221127	KON SƠ K'LIM			5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG			8	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH			5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA			5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10221126	ĐINH VĂN KHƯƠNG			5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10221128	PHẠM MINH LIỆU			7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN			6	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10221130	LÊ TUẤN MINH			7	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM			7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG			8	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Anh văn 2** (213602-32)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK		<i>me</i>	5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ		<i>phuc</i>	7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG		<i>phuong</i>	7	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN		<i>huy</i>	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ		<i>quy</i>	7	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN		<i>son</i>	5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN		<i>xuân</i>	7	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10221140	VŨ TÀI		<i>tai</i>	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10221141	BÙI THỊ TÂM		<i>tham</i>	8	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUỖN TÂM		<i>tham</i>	8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM		<i>tham</i>	8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10221144	HOÀNG VĂN THÁM			✓	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10221147	YA THANH		<i>thanh</i>	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10221148	MA THANH		<i>thanh</i>	6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10221145	CHU VĂN THẮNG		<i>thang</i>	5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG		<i>thang</i>	5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10221149	NGUYỄN VĨNH THI		<i>thi</i>	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10221150	LONG VĂN THỤ		<i>thụ</i>	5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRÍNH		<i>trinh</i>	7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN		<i>tuấn</i>	7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH		<i>vinh</i>	7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN		<i>xuyen</i>	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Son
me
phuc
phuong
huy
quy
son
xuân
tai
tham
tham
tham
tham
thanh
thanh
thang
thang
thi
thụ
trinh
tuấn
vinh
xuyen
yến

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107-22)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	02		8	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	1		7	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	10221104	NGUYỄN BĂNG			✓	3	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
4	10221105	BÙI VĂN BÌNH	1		6	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	1		8	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	1		7	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01		8	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH	01		8	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	10221110	LÊ LƯU GIANG	1		8	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	01		7	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	1		6	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01		7	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	1		8	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01		6	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	1		8	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	10221130	LÊ TUẤN MINH	1		8	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	1		8	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	1		8	18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	1		8	19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	1		7	20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21	10221148	MA THANH	1		7	21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	1		8	22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	1		7	23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	24	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
25						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
28						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10